

Nhon Trạch, ngày 16 tháng 3 năm 2026.

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của các hộ dân có đất bị thu hồi thuộc dự án nâng cấp và mở rộng đường Tôn Đức Thắng (25B cũ) đoạn từ Trung tâm xã Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51.

Hôm nay, vào lúc: 10 giờ 00 phút, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Tại: UBND xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Chúng tôi gồm có:

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Ông: Đào Minh Tâm | Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã Nhơn Trạch. |
| 2. Ông: Nguyễn Huy Sang | Chức vụ: Phó CT UBMTTQ xã Nhơn Trạch. |
| 3. Ông: Trần Đỗ Nhật Trường | Chức vụ: CV Phòng kinh tế xã Nhơn Trạch. |
| 4. Ông: Lưu Văn Toàn | Chức vụ: CV TTPTQĐ tỉnh-CN Nhơn Trạch. |
| 5. Ông: Nguyễn Tấn Dược | Chức vụ: Trưởng ban áp Phước Kiếng. |
| 6. Ông: Tăng Văn Thạnh | Chức vụ: Trưởng ban áp Đất Mới. |

Nội dung:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Thực hiện theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/ khu vực với các cơ quan quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Văn bản số 1379/HĐTĐGD ngày 11/3/2026 của Hội đồng thẩm định giá xã Nhơn Trạch về việc thẩm định giá đất cụ thể để bồi thường dự án nâng cấp và mở rộng đường Tôn Đức Thắng (25B cũ) đoạn từ Trung tâm xã Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51.

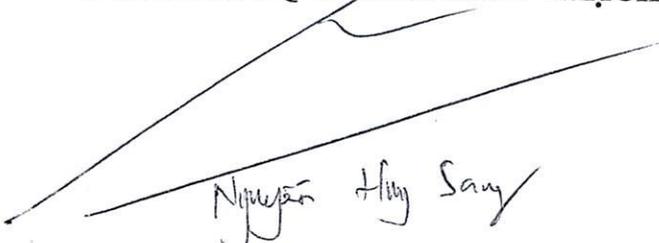
Để đảm bảo tính pháp lý và minh bạch trong công tác thu hồi đất của dự án Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Nhơn Trạch phối hợp cùng các ngành và

UBND xã Nhơn Trạch, tiến hành niêm yết phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư của các hộ dân thuộc dự án nâng cấp và mở rộng đường Tôn Đức Thắng (25B cũ) đoạn từ Trung tâm xã Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51 trên bảng thông tin của UBND xã Nhơn Trạch và bản thông tin sinh hoạt chung tại trụ sở ban ấp, có sự chứng kiến của ban ngành đoàn thể UBND xã Nhơn Trạch và ban ấp nơi có đất thu hồi và đồng thời UBND xã Nhơn Trạch đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND cấp xã trong thời gian 10 ngày theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 3 Nghị quyết 254/2025 ngày 11/12/2025 của Quốc hội (đính kèm phương án bồi thường và các biểu mẫu).

Biên bản kết thúc vào lúc 11 giờ 00 phút, cùng ngày đã thông qua cho các thành viên nêu trên nghe, biên bản được lập thành 04 bản.

TM.UBMTTQ VN XÃ NHƠN TRẠCH

**TT PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH**


Nguyễn Hưng Sơn

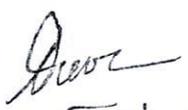


Wu Văn Tâm

BAN ÁP

PHÒNG KINH TẾ XÃ NHƠN TRẠCH


Đào Minh Tâm


Nguyễn Văn Đức




Tăng Văn Thành

Đào Minh Tâm

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
TỈNH ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 392 /TTPTQĐ

Nhon Trach, ngày 17 tháng 8 năm 2026

V/v niêm yết đăng tải trên cổng thông tin điện tử phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đường Tôn Đức Thắng (25B cũ) đoạn từ Trung tâm xã Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51.

Kính gửi: - UBND xã Nhơn Trạch.
- Phòng Kinh tế xã Nhơn Trạch.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ điểm b khoản 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh Nhơn Trạch kính đề nghị UBND xã Nhơn Trạch niêm yết phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư của các hộ dân thuộc dự án nâng cấp và mở rộng đường Tôn Đức Thắng (25B cũ) đoạn từ Trung tâm xã Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51 trên bảng thông tin của UBND xã Nhơn Trạch và bản thông tin sinh hoạt chung tại trụ sở ban ấp, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin

điện tử của UBND cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 3 Nghị quyết 254/2025 ngày 11/12/2025 của Quốc hội (đính kèm biên bản, phương án bồi thường và các biểu mẫu).

Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh Nhơn Trạch kính đề nghị UBND xã Nhơn Trạch xem xét tổ chức niêm yết và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND xã theo quy định.

Trân trọng././ *vu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám Đốc;
- Tổ bồi thường, NV1;
- Lưu VT.TTPTQĐ;

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Bảy

PHƯƠNG ÁN

V/v Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp đường
25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51,
xã Long Thành và xã Nhơn Trạch.
(Phương án dùng để Niêm yết)

I/ CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp bất thường lần thứ năm thông qua ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/ khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai về việc Quyết định chủ trương Đầu tư một số dự án Nhóm B, Nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt dự án nâng cấp đường 25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, xã Long Thành và xã Nhơn Trạch.

Căn cứ chứng thư định giá đất số 275/CT-ĐGD ngày 12/03/2026 của Công ty cổ phần Thẩm định giá Sen Việt.

II/ TỔNG QUAN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Tổng quan dự án:

- Tổng diện tích toàn tuyến: 85,5 ha
- Đã hoàn thành công tác bồi thường: 69,3 ha, còn lại 16,2 ha (*trong đó có 8,6 ha đất công*) đang tiếp tục thực hiện công tác bồi thường.
- Chiều dài đoạn tuyến đang thực hiện khoảng: 10 km
- Tổng số hộ khoảng: 232 trường hợp (trong đó 214 hộ có đất và 18 hộ có tài sản).

2. Tổng diện tích thu hồi Đợt 1: 8.567,4 m²

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 427,5 m².
- Đất trồng cây lâu năm: 4.563,1 m².
- Đất trồng cây hàng năm: 3.083,0 m².
- Đất trồng lúa: 493,8 m².

3. Tổng số người có đất thu hồi:

- Tổng số: 22 trường hợp.

Trong đó:

- 21 trường hợp có đất thu hồi.
- 01 trường hợp có tài sản trên đất.

III/ CƠ SỞ TÍNH TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

1/ Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Chứng thư định giá đất số 275/CT-ĐGD ngày 12/03/2026 của Công ty cổ phần Thẩm định giá Sen Việt.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2/ Bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng:

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 Ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3/ Bồi thường thiệt hại về cây trồng:

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4/ Bồi thường các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời:

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5/ Phương án tái định cư:

- Tổng 22 trường hợp trong đó:

- 01 trường hợp đủ điều kiện; 20 trường hợp không đủ điều kiện bố trí tái định cư (theo Thông báo số 168/TB-UBND ngày 12/03/2026; 01 trường hợp chưa xét tái định cư)

(Đính kèm danh sách chi tiết từng hộ xét tái định cư)

IV/ GIÁ TRỊ PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

1. Giá trị bồi thường:	29.157.328.000	đồng
<i>Trong đó:</i>		
a. Bồi thường đất:	25.899.801.000	đồng
b. Nhà, VKT:	2.858.477.000	đồng
c. Cây trồng:	56.877.000	đồng
d. Nuôi trồng thủy sản:	4.400.000	đồng
e. Tài sản khác:	17.773.000	đồng
f. Thưởng di dời:	320.000.000	đồng
2. Chi phí hoạt động bồi thường (1) x 3.5%:	1.020.507.000	đồng

Trong đó:

2.1. Chi phí UBND xã (2) x 15 %:	153.076.000 đồng
2.2. Chi phí TTPTQĐ (2) x 85 %:	867.431.000 đồng
4. Tổng giá trị bồi thường (1+2+3):	30.177.835.000 đồng

(Ba mươi tỷ, một trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng)

Trên đây là phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án nâng cấp đường 25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, xã Long Thành và xã Nhơn Trạch.

Nơi nhận:

- UBND xã Đại Phước;
- Ban giám đốc;
- Tổ BT, Nhóm NV 1;
- Lưu VT.TTPTQĐ

GIÁM ĐỐC



TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CHỈ NHÃN NHƠN TRẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Năm Trách, ngày tháng năm

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI ĐẤT (ĐỢT NIÊM YẾT ĐỢT 1)

Dự án: NÂNG CẤP ĐƯỜNG 25B ĐOẠN TỪ TT HUỖN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51 H. LONG THÀNH VÀ NHƠN TRẠCH
Địa chỉ: Nhơn Trạch
(Kèm theo Phương án số/P4-TTTP/QĐ ngày.....tháng.....năm..... của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chỉ nhãn Nhơn Trạch)

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích đất thu hồi		Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích hồ trợ (m ²)	Vị trí	Mức giữ (đồng/m ²)	Hỗ trợ về đất	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Bã cấp GCNQSD đất (số thửa, diện tích m ²), loại đất, nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa	Chưa cấp GCNQSD (NG, TD SD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	Ghi chú	
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm									Đất trồng lúa
1	004	Nguyễn Minh Tài (ĐSH); Lý Thị Úa (ĐSH)	Ấp Chơ, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	38	130	10.016	809,1	-	809,1	-	809,1	-	-	-	-	-	-	Vị trí 1 (từ mốc HLATDB đến hết mốc thứ 100); Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ đường Trần Phú đến đường Quách Thị Trang	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số CT 582054, CT 582053 cấp ngày 19/11/2019, BSH 02 GCN		
2	005	Cao Văn Thái	Số 6 Ngõ Tây Kết, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng (nay là P. Hai Bà Trưng), Tp. Hà Nội	38	378	500	500	-	500	-	500	-	-	-	-	-	-	Vị trí 1 (từ mốc HLATDB đến hết mốc thứ 100); Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ đường Trần Phú đến đường Quách Thị Trang	Đã được cấp giấy CNQSD số BK 268874, cấp ngày 14/11/2012. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				38	382	358	358	-	358	-	358	-	-	-	-	-	-	-	Vị trí 1 (từ mốc HLATDB đến hết mốc thứ 100); Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ đường Trần Phú đến đường Quách Thị Trang	Đã được cấp giấy CNQSD số BK 268875, cấp ngày 14/11/2012. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
3	006	Huyền Thị Thủy	Ấp Phước Lai, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	38	146	841	221	-	221	-	221	-	-	-	-	-	500.123.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số CC 009034, cấp ngày 19/11/2016			
4	009	Lê Nguyễn Mai Anh	Ấp Vàng Giàn, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	38	535	884	190,2	-	190,2	-	190,2	-	-	-	-	-	2.263.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số AA 04109636, cấp ngày 06/9/2025			
5	010	Thần Thị Thanh Lam	Ấp Mỹ Khảm, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	38	144	429	93	-	93	-	93	-	-	-	-	-	2.263.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số AA 01794864, cấp ngày 22/5/2025			
6	015	Nguyễn Thị Huyền Huệ	Ấp Xóm Liều, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	38	134	2.632	925,7	-	925,7	-	925,7	-	-	-	-	-	2.263.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số CL 485215, cấp ngày 16/01/2018, chỉnh lý biên động trang tư cho ông Lê Tiến Đạt ngày 04/11/2020			
7	019	Lê Tiến Đạt	Ấp Vũng Giàn, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	33	702	3039,4	524,5	-	524,5	-	524,5	-	-	-	-	-	1.186.944.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số CL 485215, cấp ngày 16/01/2018, chỉnh lý biên động trang tư cho ông Lê Tiến Đạt ngày 04/11/2020			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích đất thu hồi			Diện tích đất bồi thường (m ²)				Vị trí	Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý	Ghi chú
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm						
8	026	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Áp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai.	252	89	621,2					209			209	2.520.000		526.680.000	Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ số 03, số thửa, diện tích m ²), loại đất, ngày tháng năm cấp); người nhận tang, trạng SD, tranh chấp	
9	030	Nguyễn Thị Tâm (người được cấp giấy) - Lê Thị Liên (người sử dụng)	Áp Đất Mới, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai.	33	368	431					431			431	2.263.000		975.353.000	Được UBND huyện Nhom Trạch cấp giấy CNQSD đất số BH 374841, cấp ngày 10/02/2012. Thửa 368 tờ 33 được cấp giấy CNQSD đất số BH 091377 ngày 23/5/2011 cho bà Nguyễn Thị Tâm, diện tích 1.554m ² . Đến ngày 21/9/2011, bà Tâm tặng cho bà Lê Thị Liên toàn bộ diện tích 1.554m ² thửa 368 tờ 33, được UBND xã Phú Hội chứng thực. Đến ngày 10/02/2012, Thửa 368 tờ 33 (diện tích 1.554m ²) được tách thành 02 thửa: thửa 453 (diện tích 1.123m ² được cấp GCN số BH 372842 và thửa 368 (diện tích 431m ²) được cấp GCN số BH 374841.	
10	036	Trần Thủy Hồng	Áp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	251	104 (39)	337,3		300			300			300	15.038.000		4.558.776.000	Đã được cấp giấy CN.QSDD số CB 287224, cấp ngày 26/08/2015. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
11	037	Đào Văn Đông	Áp Phước Lai, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	251	196 (39)	437,2					23,9			23,9	2.520.000		60.228.000	Đã được cấp giấy CN.QSDD số CI 525856, cấp ngày 08/06/2017. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
12	038	Đào Thị Thủy	Áp Phước Lai, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	251	93 (39)	482					92,2			92,2	2.520.000		232.344.000	Đã được cấp giấy CN.QSDD số BV 086658, cấp ngày 23/10/2014. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
13	039	Đào Duy Trường	Áp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	251	92 (39)	539,3					168,7			168,7	2.520.000		425.124.000	Đã được cấp giấy CN.QSDD số BV 155010, cấp ngày 15/09/2014. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số ứ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích đất thu hồi		Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích hỗ trợ (m ²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m ²)	Hỗ trợ về đất	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý	Chức vụ
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	DT đất phi nông	Đất ở nông thôn	DT đất nông nghiệp	Đất rừng cây lâu năm							
14	057	Đỗ Thị Ru	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	250	192 (38)	120,9		4,1				4,1		4,1			10.332.000	Đã được cấp giấy CN.QSDB số BK.521.425, cấp ngày 08/01/2013 và chỉnh lý ngày 26/01/2016. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
15	058	Đỗ Tấn Rua	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	250	169 (38)	125,5		3,6				3,6		3,6			9.072.000	Đã được cấp giấy CN.QSDB số BR.328156, cấp ngày 11/03/2014. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
16	059	Đỗ Thanh Trung	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	250	170 (38)	124,5		2,3				2,3		2,3			5.796.000	Đã được cấp giấy CN.QSDB số BR.328149, cấp ngày 11/03/2014. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
17	060	Đỗ Anh Dũng	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	250	171 (38)	130,4		2,1				2,1		2,1			5.292.000	Đã được cấp giấy CN.QSDB số BR.328157, cấp ngày 11/03/2014. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
18	083	Phạm Hữu Nghĩa - Phạm Thị Mực	Ấp Phước Lai, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	37	86 (10)	132,7		132				132		132			961.380.000	Đã được cấp giấy CN.QSDB số V.176472, cấp ngày 22/11/2002 và chỉnh lý ngày 05/02/2013. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
19	095	Lê Hồng Sơn	Ấp Cầu Xéo, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	249	97	175		127,5				127,5		127,5			1.917.345.000	Đã được cấp giấy CN.QSDB số DA.757241, cấp ngày 23/12/2020. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
20	110	Đặng Thị Thủy Hương	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	248	90	98,2		98,2				98,2		98,2			247.464.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số D.545867 cấp ngày 12/03/2004	
21	150	Vô Thị Thê (đã chết) - Lê Thị Bảy (thừa kế)	Ấp Bền Sắn, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	253	17 (11)	3.083		3.083				3.083		3.083			7.769.160.000	Đã được cấp giấy CN.QSDB số G.893124, cấp ngày 08/01/1997. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
Tổng cộng								427,5		427,5		8139,9		4563,1			3.083	493,8	

Bảng chi: Hưu mướn làm ứ, làm trên chín mướn chín triệu, làm trên là một ngàn đồng

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú		
6	015	Nguyễn Thị Huỳnh Huệ	1. Nhà, vật kiến trúc						NaN					
			Nhà C4H2	m ²	40		3.925.000	100	157.000.000				Văn phòng	
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000					Điện 3 pha
			Nhà < C4H2	m ²	204		1.854.000	100	378.216.000					Tiệm tạp hóa
			Mái che, mái hiên	m ²	72		720.000	100	51.840.000					Quán phở
			Giếng khoan thủ công Ø90 mm	mét	45		193.000	100	8.685.000					
			Nhà < C4H2	m ²	81		1.854.000	100	150.174.000					
			Mái che, mái hiên (trước)	m ²	9		720.000	100	6.480.000					
			Mái che, mái hiên (sau)	m ²	27		720.000	100	19.440.000					
			Khung đỡ bồn nước cao trên 3 mét	cái	1		2.160.000	100	2.160.000					
			Di dời bồn nước: Bồn inox - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		518.000	100	518.000					
			Di dời bồn nước: Bồn nhựa - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		346.000	100	346.000					
			Nhà < C4H3	m ²	480		1.647.000	100	790.560.000					Nhà xưởng
			2. Tài sản khác								NaN			
Ống nước nhựa PVC pi 34	mét	50		14.200	100	710.000								
Ống nước nhựa PVC pi 27	mét	20		10.100	100	202.000								
Ống nước nhựa PVC pi 21	mét	30		7.100	100	213.000								
Tổng									1.568.044.000					
7	019	Lê Tiến Đạt	Di dời hàng rào khung sắt	mét	50		26.000	100	1.300.000					
			Di dời cổng sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	4		173.000	100	692.000					
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m ²	120		163.000	60	11.736.000					Vật kiến trúc xây dựng khoảng năm 2018, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000					Trên lộ giới, XD năm 2018
Tổng									15.228.000					

Số Mã TT	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú		
10	Trần Thủy Hồng	Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	45		163.000	100	7.335.000					
		Nền ciment đá dăm dày 10cm	m ²	19,44		163.000	100	3.169.000					
		Nền ciment đá dăm dày 10cm	m ²	72,59		163.000	80	9.466.000					
		Nhà C4H3	m ²	91,35		3.489.000	100	318.720.000					
		Nhà < C4H2	m ²	107,25		1.854.000	100	198.842.000					
		Nhà < C4H2	m ²	19,24		1.854.000	100	35.671.000					
		Nhà < C4H2	m ²	3,24		1.854.000	100	6.007.000					
		Nhà < C4H2	m ²	2,7		1.854.000	100	5.006.000					
		Nhà < C4H2	m ²	1,075		1.854.000	100	1.993.000					
		Đồng hồ điện phụ	cái	1		750.000	100	750.000					
		Nhà < C4H2	m ²	1,29		1.854.000	100	2.392.000					
	Tổng							589.351.000					
11	Đào Văn Đông	Hàng rào lưới B40	m ²	10,5		101.000	100	1.061.000					
		trụ sắt	trụ	4		58.000	100	232.000					
		trụ sắt	trụ	1		58.000	100	58.000					
		Di dời công sắt	cánh	1		173.000	100	173.000					
		Nền ciment đá dăm dày 10cm	m ²	12		163.000	100	1.956.000					
			Tổng						3.480.000				
12	Đào Thị Thúy	Hàng rào lưới B40	m ²	5,76		101.000	100	582.000					
		Di dời hàng rào khung sắt	mét	5,6		26.000	100	146.000					
		Tường xây cao dưới 1,6 m	mét dài	6,5		323.000	100	2.100.000					
		Trụ công, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bê tông cốt thép	m ³	0,24		4.493.000	100	1.078.000					
		Trụ công, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bê tông cốt thép	m ³	0,05		2.246.000	100	112.000					
			Tổng						4.018.000				
		13	Đào Duy Trường	Mái che, mái hiên	m ²	17,75		259.000	80	3.678.000			
				Tường xây cao trên 2 m	mét dài	8,43		648.000	80	4.370.000			
				Tường xây cao dưới 1,6 m	mét dài	9		323.000	80	2.326.000			
				Di dời hàng rào khung sắt	mét	7		26.000	100	182.000			
Di dời hàng rào khung sắt	mét			3		26.000	100	78.000					
Trụ công, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bê tông cốt thép	m ³			0,48		4.493.000	80	1.725.000					
Tường xây cao dưới 1,6 m	mét dài			4		323.000	80	1.034.000					
Tường xây cao dưới 1,6 m	mét dài			8,3		323.000	80	2.145.000					
Trụ công, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bê tông cốt thép	m ³			0,96		4.493.000	80	3.451.000					
Di dời công sắt (trông 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh			2		173.000	100	346.000					
	Tổng							27.952.000					
14	Đỗ Thị Ru	Nền lát gạch con sêu, gạch Terrazzo	m ²	37,4		288.000	80	8.617.000					
								806.000					
	Tổng							806.000					

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục trình bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tải sân	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguyên gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
15	058	Đỗ Tam Rùa	Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m ²	3,6		288.000	80	829.000	Thửa đất số 169 (38, tờ 250)	Vật kiến trúc xây dựng năm 2016, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	XD năm 2016
		Tổng							829.000			
16	059	Đỗ Thanh Trung	Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m ²	2		288.000	80	461.000	Thửa đất số 170 (38, tờ 250)	Vật kiến trúc xây dựng năm 2016, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	XD năm 2016
		Tổng							461.000			
17	060	Đỗ Anh Dũng	Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo Ban thien, Miếu thờ dọc đường Di dời công sắt (tộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	m ² cái cánh	1 1 1		288.000 950.000 173.000	80 100 100	230.000 950.000 173.000	Thửa đất số 171 (38, tờ 250)	Vật kiến trúc xây dựng năm 2016, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	XD năm 2016
		Tổng							1.353.000			
			Trụ công, bở kê và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông không có cốt thép	m ³	0,756		2.246.000	80	1.358.000			
			Trụ điện bằng ống sắt kẽm D90	trụ	1		864.000	100	864.000			
			Bàng hiệu	cái	1		0	100	0	Thửa đất số 171		
			Cây ATM	m2	3,22		0	80	0	từ	Tài sản trên đất (ông Phạm Hữu Nghĩa - bà Phạm Thị Mực)	Không có đơn giá
			Rào kéo tự động	bộ	1		0	100	0			Không có đơn giá
		Tổng							2.222.000			
18	084	Ngân hàng Sacombank	Tường xây cao trên 2 m, trang trí đẹp (không tính phần lưới B40 hoặc kẽm gai phía trên)	mét dài	18,3		648.000	80	9.487.000			
			Tường xây cao 1,6 m - 2 m	mét dài	12		486.000	80	4.666.000			
			Tường xây cao trên 2 m, trang trí đẹp (không tính phần lưới B40 hoặc kẽm gai phía trên)	mét dài	5,6		648.000	80	2.903.000	Thửa đất số 86 (10, tờ 37 và thửa đất số 89 (thửa 89) xây dựng năm 2015, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	Nhà, vật kiến trúc (thửa 86) xây dựng năm 2005 (sửa chữa năm 2021), xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính Nhà, vật kiến trúc (thửa 89) xây dựng năm 2015, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	
			Di dời hàng rào khung sắt	mét	9		26.000	100	234.000			
			Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m ²	84,68		288.000	80	19.510.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m ²	145		163.000	80	18.908.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m ²	15,544		163.000	80	2.027.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m ²	37,816		163.000	80	4.931.000			
		Tổng							62.666.000			
19	085	Phạm Hữu Nghĩa - Phạm Thị Mực										

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú		
20	095	Lê Hồng Sơn	Nền gạch ceramic	m ²	129,925		202.000	100	26.245.000			XD năm 2005		
			Tường xây cao dưới 1,6 m	mét dài	0,56		323.000	100	181.000					
			Trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm D90	trụ	2		864.000	100	1.728.000					
			Trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm D90	trụ	4		864.000	100	3.456.000					
			Trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm D90	trụ	2		864.000	100	1.728.000					
			Di dờn hàng rào khung sắt	mét	14		26.000	100	364.000					
			Di dờn hàng rào khung sắt	mét	4,4		26.000	100	114.000					
			Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	trụ	1		1.296.000	100	1.296.000					
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m ²	73,125		163.000	100	11.919.000					
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m ²	22,4		163.000	100	3.651.000					
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m ²	26,32		163.000	80	3.432.000					
			Trụ công, bê kê và các loại tài sản khác có kết cấu - Bê tông cốt thép	m ³	0,8		4.493.000	100	3.594.000					
			Di dờn công sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	2		173.000	100	346.000					
			Tường xây cao dưới 1,6 m	mét dài	4,14		323.000	100	1.337.000					
Tường xây cao dưới 1,6 m	mét dài	16,1		323.000	100	5.200.000								
Tường xây cao dưới 1,6 m	mét dài	1,8		323.000	100	581.000								
Tổng									65.172.000					
21	110	Đặng Thị Thùy Hương	Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000					
			Di dờn hàng rào khung sắt	mét	4		26.000	100	104.000					
			Nhà C4H4	m ²	81,31		3.054.000	100	248.321.000				XD 2000	
			Mái che, mái hiên (giá cao)	m ²	16,45		720.000	100	11.844.000					
			Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m ²	20,7		288.000	80	4.769.000					
			Ông nước nhựa PVC pi 114	mét	26		118.800	100	3.089.000					
			Ông nước nhựa PVC pi 34	mét	20		14.200	100	284.000					
			Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	10		10.100	100	101.000					
			Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	15		10.100	100	152.000					
			Công sắt kiên cố	m ²	2,42		1.008.000	100	2.439.000					
Tổng									272.603.000					
22	150	Võ Thị Thế (đá chết) - Lê Thị Bày (thửa kế)	1. Nhà, vật kiến trúc						NaN					
			Bê nước xây gạch, tô ciment, có tấm đan nắp dẫy, xây nổi	m ³	2,16		553.000	80	956.000					
			Ông cống bê tông Ø1,2m	mét	6		518.000	100	3.108.000					
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hồ bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m ³	100		42.000	100	4.200.000					
			2. Tài sản khác							NaN				
			Ông nước nhựa PVC pi 21	mét	100		7.100	100	710.000					
			Ông nước nhựa PVC pi 200	mét	3		259.800	100	779.000					
			Tổng									9.753.000		
			TỔNG GIÁ TRỊ									2.876.250.000		

Bảng chữ: Hai tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng



BẢNG TỌNG HỢP SỐ LIỆU BỜ THƯỜNG, HỖ TRỢ VÈ CÂY TRỒNG
CẤP ĐƯỜNG 25B ĐOAN TỰ TT HUYỆN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51 H. LONG THÀNH VÀ NHƠN TRẠCH
Địa chỉ: Nhon Trach

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
1	004	Nguyễn Minh Tài (ĐSH); Lý Thị Úa (ĐSH)	1. Cây trồng Keo lá tràm - đường kính <=5cm	Cây	161		15.384	100	2.477.000	Thửa đất số 130, tờ 38	
		Tổng	1. Cây trồng Si cảnh, Sanh cảnh, Sung cảnh. Lộc vừng, Đa cảnh - 20cm < Đường kính thân <= 30cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2m	Cây	1		394.000	100	394.000		
		Tổng	Lộc vừng - đường kính thân > 15-18 cm	Cây	1		485.238	100	485.000		
		Tổng	Cau kiếng	Cây	6		187.000	100	1.122.000		
		Tổng	Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính > 80cm	Chậu	6		168.400	100	1.010.000	Thửa đất số 378, tờ 38 và thửa đất số 382, tờ 38	
		Tổng	Si cảnh, Sanh cảnh, Sung cảnh. Lộc vừng, Đa cảnh - 20cm < Đường kính thân <= 30cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2m	Cây	2		394.000	100	788.000		
		Tổng							3.800.000		
		Tổng							956.000		
3	009	Lê Nguyễn Mai Anh	1. Cây trồng Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn canal, Bạch đàn lai, Bạch đàn ươ - đường kính thân > 25 cm	Cây	1		172.153	100	172.000	Thửa đất số 535, tờ 38	
		Tổng	Trè tàu, gai, măng tồng: Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Bụi	2		42.000	100	84.000		
		Tổng	Cây chuối	m ²	25		28.000	100	700.000		
		Tổng							956.000		
		Tổng							1.466.000		
4	010	Thân Thị Thanh Lan	1. Cây trồng Cây mít (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	1		953.714	100	954.000	Thửa đất số 144, tờ 38	
		Tổng	Keo lá tràm - đường kính >25cm	Cây	2		172.153	100	344.000		
		Tổng	Trè tàu, gai, măng tồng: Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Bụi	4		42.000	100	168.000		
		Tổng							1.466.000		
		Tổng							4.147.000		
5	026	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Lộc vừng - đường kính thân > 27-30 cm	Cây	4		633.102	80	2.026.000	Thửa đất số 89, tờ 252	
		Tổng	Lộc vừng - đường kính thân > 42 cm	Cây	1		904.456	80	724.000		
		Tổng	Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 60cm đến < 80cm	Chậu	12		116.400	100	1.397.000		
		Tổng							4.146.000		
		Tổng							444.000	Thửa đất số 104 (39, tờ 251	
6	036	Trần Thủy Hồng	1. Cây trồng	Cây	1		444.210	100	444.000		
		Tổng							444.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú	
								BT	HT				
7	037	Đào Văn Đông	1. Cây trồng Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 60cm đến < 80cm	Chậu	6		116.400		100	698.000	Thửa đất số 196 (39, tờ 251)		
			Tổng									698.000	
8	038	Đào Thị Thúy	1. Cây trồng Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 45cm đến < 60cm	Chậu	9		84.200	100		758.000	Thửa đất số 93 (39, tờ 251)		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		2.259.982	100		2.260.000			
			Cây Sapoche (Năm thứ 1)	Cây	1		250.392	100		250.000			
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	1		673.935	100		674.000			
			Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 3)	Cây	1		60.467	100		60.000			
			Cây mận (roi) (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	1		332.647	100		333.000			
Tổng									4.335.000				
9	039	Đào Duy Trường	1. Cây trồng Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính > 80cm Nguyệt quế	Chậu	3		168.400	100		505.000	Thửa đất số 92 (39, tờ 251)		
			Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 3)	Cây	1		187.000	100		187.000			
			Cây phát tài lớn (thiết mộc lan), cao từ 2m trở lên	Cây	5		60.467	100		302.000			
			Cây phát tài lớn (thiết mộc lan), cao từ 1m đến < 1.5m	Cây	9		50.000	100		450.000			
			Sì cảnh, Sanh cảnh, Sung cảnh, Lộc vừng, Đa cảnh - 5cm <= Đường kính thân <= 10cm, đường kính tán > 1.5m, chiều cao > 2m	Cây	1		233.000	100		233.000			
			Tổng									1.897.000	
			1. Cây trồng Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 60cm đến < 80cm	Chậu	1		116.400	100				116.000	
			Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 30cm đến < 45cm	Chậu	1		58.300	100				58.000	
			Cây Đu đủ (Năm 1)	Cây	1		28.967	100				29.000	
			Cây Khế (Năm thu hoạch thứ 16 trở đi)	Cây	1		2.462.253	100				2.462.000	
			Tổng									2.666.000	
11	059	Đỗ Thanh Trung	1. Cây trồng họ cây mai (trên 15 năm)	Cây	2					2.788.000	Thửa đất số 170 (38, tờ 250)		
			Cây Me (Năm thu hoạch thứ 16 trở đi)	Cây	1		256.500	100		257.000			
			Tổng									2.531.000	
12	060	Đỗ Anh Dũng	1. Cây trồng Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 30cm đến < 45cm	Chậu	2		58.300	100		117.000	Thửa đất số 171 (38, tờ 250)		
			họ cây mai (trên 15 năm)	Cây	2		256.500	100		513.000		630.000	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
13	110	Đặng Thị Thùy Hương	1. Cây trồng Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành	Chậu	2		116.400	100	233.000	Thửa đất số 90, tờ 248	
		Tổng							233.000		
			1. Cây trồng						30.342.000		
			Cây chuối	m2	50		28.000	100	1.400.000		
			Khoai lang	m2	950		24.000	100	22.800.000		
			Cây rau gia vị các loại (dưa)	m2	20		14.500	100	290.000		
			Bàng 24-27	Cây	1		507.268	100	507.000		
			Trứng cá	Cây	1		79.000	100	79.000		
			So dũa 6-9	Cây	1		225.790	100	226.000		
			Cây rau gia vị các loại (sả)	m2	20		14.500	100	290.000		
			Khoai mì	m2	10		9.000	100	90.000		
			Nhau	Cây	1		120.000	100	120.000		
			Cây Chùm ruột (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.596.333	100	3.193.000		
			Cây Du đủ (Năm thu hoạch thứ 3)	Cây	2		60.467	100	121.000		
			Chanh (năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	1		783.571	100	784.000		
			Cây Mãng cầu na (Năm thứ 2)	Cây	2		139.451	100	279.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 20-25 cm	Cây	1		163.247	100	163.000		
			Tổng						30.341.000		
			TỔNG GIÁ TRỊ						56.878.000		

Bảng chữ: Năm mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi tám ngàn đồng



BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG 25B ĐOAN TỪ TT HUYỆN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51 H. LONG THÀNH VÀ NHƠN TRẠCH
 Địa chỉ: Nhon Trach

Số Mã TT số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
				Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m ²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm							
1 004	Nguyễn Minh Tài (ĐSH); Lý Thị Ưa (ĐSH)	Áp Chợ, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	0	8									20.000.000	20.000.000
2 005	Cao Văn Thái	Số 6 Ngõ Tây Kết, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng (nay là P. Hai Bà Trưng), Tp. Hà Nội	0	100									20.000.000	20.000.000
3 006	Huỳnh Thị Thủy	Áp Phước Lai, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	0	26,3									20.000.000	20.000.000
4 009	Lê Nguyễn Mai Anh	Áp Vũng Gấm, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	21,5									16.000.000	16.000.000
5 010	Thân Thị Thanh Lan	Áp Mỹ Khoan, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	0	21,6									16.000.000	16.000.000
6 015	Nguyễn Thị Huỳnh Huệ	Áp Xóm Hố, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	0	35									20.000.000	20.000.000
7 019	Lê Tiến Đạt	Áp Vũng Gấm, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	17,3									20.000.000	20.000.000
8 026	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Áp Phước Kiếng, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	0	33,6									20.000.000	20.000.000
9 030	Nguyễn Thị Tâm (người được cấp giấy) - Lê Thị Liên (người sử dụng)	Áp Đất Mới, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	0	100									20.000.000	20.000.000
10 036	Trần Thủy Hồng	Áp Phước Kiếng, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	0	50									20.000.000	20.000.000
11 037	Đào Văn Đông	Áp Phước Lai, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	0	5,5									8.000.000	8.000.000
12 038	Đào Thị Thủy	Áp Phước Lai, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	0	19									16.000.000	16.000.000

Số Mã TT số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ trợ khác	Thương đo chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
				Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m ²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
13	039	Đào Duy Trường	0	31											16.000.000	16.000.000
14	057	Đỗ Thị Ru	0	8,9											2.000.000	2.000.000
15	058	Đỗ Tam Rùa	0	7,1											2.000.000	2.000.000
16	059	Đỗ Thanh Trung	0	4,6											2.000.000	2.000.000
17	060	Đỗ Anh Dũng	0	3,8											2.000.000	2.000.000
18	084	Ngân hàng Sacombank	0	0												
19	085	Phạm Hữ Nghĩa - Phạm Thị Mực	0	98,9											20.000.000	20.000.000
20	095	Lê Hồng Sơn	0	0											20.000.000	20.000.000
21	110	Đặng Thị Thủy Hương	0	62,3											20.000.000	20.000.000
22	150	Võ Thị Thê (đã chết) - Lê Thị Bảy (thừa kế)	0	100											20.000.000	20.000.000
Tổng cộng			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	320.000.000	320.000.000

Bảng chữ: Ba trăm hai mươi triệu đồng

DANH SÁCH KẾT QUẢ XÉT TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT NIÊM YẾT ĐỢT 1)

ĐƠN TỈNH ĐỒNG NAI

ĐỊA CHỈ: NHOM TRẠCH

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	CMND/điện thoại	Số tờ/số thửa	ĐỦ ĐIỀU KIỆN	KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN	SỐ QUYẾT ĐỊNH/SỐ THÔNG BÁO	GHI CHÚ
1	004	Nguyễn Minh Tài (ĐSH); Lý Thị Ưa (ĐSH)	Ấp Chợ, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075094013012 - 15/8/2028; 075155005934 - 30/6/2022 Điện thoại: 0932199069	38/130	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
2	005	Cao Văn Thái	Số 6 Ngõ Tây Kết, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng (nay là P. Hai Bà Trưng), Tp. Hà Nội;	CMND/CCCD: 141672748 - 28/11/2005 Điện thoại:	38/378 38/382	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
3	006	Huỳnh Thị Thủy	Ấp Phước Lai, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075161007756 - 24/7/2023 Điện thoại: 0909206466	38/146	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
4	009	Lê Nguyễn Mai Anh	Ấp Vũng Gấm, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075305014212 - 12/01/2022 Điện thoại: 0988306360	38/535	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
5	010	Thân Thị Thanh Lan	Ấp Mỹ Khoan, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075183021426 - 28/9/2022 Điện thoại: 0933020511	38/144	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
6	015	Nguyễn Thị Huỳnh Huệ	Ấp Xóm Hố, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075159003319 - 08/7/2021 Điện thoại: 0949662525	38/134	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
7	019	Lê Tiến Đạt	Ấp Vũng Gấm, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075079004526 - 12/01/2022 Điện thoại: 0988306360	33/702	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
8	026	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 049169021657 - 20/6/2023 Điện thoại:	252/89	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
9	030	Nguyễn Thị Tâm (người được cấp giấy) - Lê Thị Liên (người sử dụng)	Ấp Đất Mới, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075169010125 - Điện thoại: 0978121197/0901691272/0908158693	33/368	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
10	036	Trần Thủy Hồng	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 001172030829 - 05/06/2022 Điện thoại: 0903676921	251/104 (39/104 cũ)	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
11	037	Đào Văn Đông	Ấp Phước Lai, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075064017429 - 08/03/2024 Điện thoại: 0937621252	251/196 (39/196 cũ)	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
12	038	Đào Thị Thủy	Ấp Phước Lai, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075166001581 - 10/05/2021 Điện thoại: 0932011167	251/93 (39/93 cũ)	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
13	039	Đào Duy Trường	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075073002102 - 08/09/2022 Điện thoại: 0918314464	251/92 (39/92 cũ)	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
14	057	Đỗ Thị Ru	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075163005265 - 14/06/2022 Điện thoại: 0373582043	250/192 (38/192 cũ)	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
15	058	Đỗ Tam Rua	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075065015915 - 09/07/2022 Điện thoại: 0382927086	250/169 (38/169 cũ)	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
16	059	Đỗ Thanh Trung	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075088022857 - 12/08/2021 Điện thoại: 0785066284	250/170 (38/170 cũ)	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
17	060	Đỗ Anh Dũng	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075085014193 - 13/01/2025 Điện thoại: 0373184732	250/171 (38/171 cũ)	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
18	084	Ngân hàng Sacombank	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: Điện thoại: 0937022893		X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
19	085	Phạm Hữu Nghĩa - Phạm Thị Múc	ấp Phước Lai, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075158004995 - Điện thoại: 0932663939	37/86 (10/1040 cũ)	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
20	095	Lê Hồng Sơn	ấp Cầu Xéo, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075061000407 - 16/04/2021 Điện thoại: 09333215039	37/89 (10/1041 cũ)	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	CMND/điện thoại	Số tờ/số thửa	ĐỦ ĐIỀU KIỆN	KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN	SỐ QUYẾT ĐỊNH/SỐ THÔNG BÁO	GHI CHÚ
21	110	Đặng Thị Thủy Hương	ấp Phước Kiên, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075173008697 - 23/03/2022 Điện thoại: 0932023401	248/90		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
22	150	Võ Thị Thế (đã chết) - Lê Thị Bảy (hứa kế)	ấp Bến Sắn, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075150003754 - 12/08/2021 Điện thoại: 0788694708	253/17 (11/10 cũ)				Chưa xét tái định cư
TỔNG CỘNG						1	20		
*									



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỜ THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51 H. LONG THÀNH VÀ NHƠN TRẠCH

Địa chỉ: Nhon Trach

Số Mã TT số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m ²)						Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nuôi trồng thủy sản (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác (đ)	Hỗ trợ các loại	Thương di dời	Tổng cộng
			DT đất Phi nông nghiệp	DT đất Nông nghiệp	Đất ở tại nông thôn	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa								
1	004 Nguyễn Minh Tài (ĐSH); Lý Thị Ưa	Áp Chợ, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	809,1						1.830.993.000	580.000	2.477.000				20.000.000	1.854.050.000
2	005 Cao Văn Thái	Số 6 Ngõ Tây Kết, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng (nay là P. Hai Bà Trưng), Tp. Hà Nội	858						1.941.654.000	60.983.000	3.799.000				20.000.000	2.026.436.000
3	006 Huỳnh Thị Thủy	Áp Phước Lai, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	221						500.123.000	580.000					20.000.000	520.703.000
4	009 Lê Nguyễn Mai Anh	Áp Vũng Gấm, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	190,2						430.423.000	28.706.000	956.000				16.000.000	476.085.000
5	010 Trần Thị Thanh Lan	Áp Mỹ Khuan, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	93						210.459.000	26.174.000	1.466.000				16.000.000	254.099.000
6	015 Nguyễn Thị Huỳnh Huệ	Áp Xóm Hố, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	925,7						2.094.859.000	1.566.919.000					20.000.000	3.682.903.000
7	019 Lê Tiến Đạt	Áp Vũng Gấm, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	524,5						1.186.944.000	15.228.000					20.000.000	1.222.172.000
8	026 Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Áp Phước Kiếng, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai.	209						526.680.000	84.417.000	4.147.000			15.159.000	20.000.000	650.403.000
9	030 Nguyễn Thị Tâm (người được cấp giấy) - Lê Thị Liên (người sử dụng)	Áp Dải Mới, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai.	431						975.353.000	35.713.000					20.000.000	1.031.066.000
10	036 Trần Thủy Hồng	Áp Phước Kiếng, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	318,8	300	300				4.558.776.000	589.351.000	444.000				20.000.000	5.168.571.000
11	037 Đào Văn Đông	Áp Phước Lai, xã Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai	23,9						60.228.000	3.480.000	698.000				8.000.000	72.406.000

Số Mã TT số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m ²)					Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nuôi trồng thủy sản (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác (đ)	Hỗ trợ các loại	Thường đi đời	Tổng cộng
			DT đất Phi nông nghiệp		DT đất Nông nghiệp									
			Tổng số	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa							
12	038 Đào Thị Thủy	Ấp Phước Lai, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	92,2		92,2			4.335.000				16.000.000	256.697.000	
13	039 Đào Duy Trường	Ấp Phước Kiềng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	168,7		168,7			1.897.000				16.000.000	470.973.000	
14	057 Đỗ Thị Ru	Ấp Phước Kiềng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	4,1		4,1	4,1		2.665.000				2.000.000	15.803.000	
15	058 Đỗ Tam Rua	Ấp Phước Kiềng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	3,6		3,6	3,6		829.000				2.000.000	11.901.000	
16	059 Đỗ Thanh Trung	Ấp Phước Kiềng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	2,3		2,3	2,3		2.788.000				2.000.000	11.045.000	
17	060 Đỗ Anh Dũng	Ấp Phước Kiềng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	2,1		2,1	2,1		630.000				2.000.000	9.275.000	
18	084 Ngân hàng Saconbank	Ấp Phước Kiềng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai						2.222.000					2.222.000	
19	085 Phạm Hữu Nghĩa - Phạm Thị Mực	Ấp Phước Lai, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	381,5		381,5	381,5		62.666.000				20.000.000	1.044.046.000	
20	095 Lê Hồng Sơn	Ấp Cầu Xéo, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	127,5	127,5				65.172.000				20.000.000	2.002.517.000	
21	110 Đặng Thị Thủy Hương	Ấp Phước Kiềng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	98,2		98,2	98,2		272.603.000	233.000			20.000.000	540.300.000	
22	150 (chết) - Lê Thị Bảy (thừa kế)	Ấp Bến Sắn, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	3.083		3.083	3.083		8.264.000	30.342.000	4.400.000	1.489.000	20.000.000	7.833.655.000	
Tổng			8.567,4	427,5	427,5	8.139,9	4.563,1	3.083	493,8	25.899.801.000	2.858.477.000	17.773.000	0	29.157.328.000
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:													29.157.328.000	
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%													1.020.507.000	
Trong đó:														
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ TĐC của TPTQĐ (85%) (85%)													867.431.000	
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ TĐC của UBND xã (15%) (15%)													153.076.000	
Tổng cộng (1+2):													30.177.835.000	

Bảng chữ: Ba mươi tỷ, một trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng